

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2022/DS-ST
Ngày 26-7-2022
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Á
2. Ông Trần Nhật Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Uyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị S, sinh năm 1972, địa chỉ: Khu phố CB, phường TN, thị xã H, tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn KN, xã H, thị xã H, tỉnh B (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trương Thị N, sinh năm 1962, địa chỉ: Khu phố x, phường T, thị xã H, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/3/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị S trình bày:

Bà H mượn của bà S và bà N số tiền 150.000.000 đồng, trong đó mượn của bà S 50.000.000 đồng, mượn của bà N 100.000.000 đồng. Bà

H viết giấy hẹn từ ngày 02 đến ngày 15/9/2020 sẽ trả nhưng không trả đúng hẹn. Ngoài ra, bà H còn mượn của bà S nhiều lần với tổng số tiền là 200.000.000 đồng, có giấy mượn tiền ngày 28/4/2021 do bà H ký tên. Giấy hẹn nợ và giấy mượn tiền có chữ ký của chồng bà H nhưng do bà H ký chứ chồng bà H không mượn. Nay bà S yêu cầu bà H trả số tiền 250.000.000 đồng và lãi chậm trả theo qui định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến nay. Riêng số tiền 100.000.000 đồng, bà H phải trả cho bà N. Việc mượn tiền có tính lãi khi trả nợ nhưng không thỏa thuận lãi suất, bà H khai lãi suất 10.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng là không đúng sự thật. Bà cũng không nhận tiền lãi do bà H đưa và không đồng ý cho tiền lãi chậm trả.

- Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà có mượn của bà S và bà N số tiền 150.000.000 đồng là đúng, lúc mượn không xác định được số tiền của bà N, bà S là bao nhiêu. Nay xác định phần bà N có 100.000.000 đồng, phần bà S có 50.000.000 đồng thì bà thống nhất. Bà còn mượn của bà S số tiền 200.000.000 đồng là đúng. Giấy hẹn nợ và giấy mượn tiền là do bà viết và ký tên, trong giấy có chữ ký của chồng bà nhưng là bà ký chứ chồng bà không mượn tiền. Bà mượn tiền có tính lãi với lãi suất là 10.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng. Bà đã trả được khoảng 50.000.000 đồng tiền lãi nhưng không ghi giấy. Nay bà S, bà N yêu cầu trả nợ thì bà đồng ý nhưng khi nào có tiền sẽ trả. Về yêu cầu trả tiền lãi chậm trả thì bà không đồng ý trả, bà xin tiền lãi này.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 16/3/2022, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị N trình bày:

Bà thống nhất theo trình bày của bà S. Bà yêu cầu bà H trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo qui định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến nay. Bà không đồng ý cho bà H tiền lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị đơn trả tiền mượn nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại xã H, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Theo nội dung Giấy hẹn nợ, Giấy mượn tiền ngày 28/4/2021 và sự thừa nhận của các bên, xác định rằng bà H có vay của bà S số tiền 250.000.000 đồng và vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng, có thỏa thuận việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất. Bà H cho rằng lãi suất là 10.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng (tức 120%/năm) nhưng bà S và bà N không thừa

nhận và cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bà H hẹn từ ngày 02/9/2020 đến ngày 15/9/2020 sẽ trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà S và bà N nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Số tiền vay của bà S theo Giấy mượn tiền ngày 28/4/2021, không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ nên là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi.

[3] Bà H cho rằng đã trả lãi cho bà S, bà N nhưng không được bà S, bà N chấp nhận và cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để xác định đây là sự thật.

[4] Bà H vay tiền thì phải có nghĩa vụ trả đủ tiền khi bà S, bà N đòi nhưng không trả là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà S, bà N. Bà S và bà N yêu cầu bà H trả tiền là có căn cứ, đúng qui định của pháp luật. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S và yêu cầu độc lập của bà N, buộc bà H phải trả cho bà S số tiền 250.000.000 đồng và trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng.

[5] Về yêu cầu trả lãi: Bà S và bà N chỉ yêu cầu trả lãi chậm trả từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm, đây là sự tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận. Bà H vay tiền có lãi nhưng không trả khi đến hạn thì phải trả lãi. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu trả lãi của bà S và bà N.

[6] Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì lãi chậm trả được xác định như sau:

[6.1] Về lãi suất: Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

[6.2] Tiền lãi phải trả đối với số tiền 150.000.000 đồng:

Tiền lãi phải trả cho bà S: Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = $50.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 150\% \times 07 \text{ tháng } 13 \text{ ngày}$ (từ ngày 13/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 4.645.800 đồng (đã làm tròn số).

Tiền lãi phải trả cho bà N: Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 150\% \times 03 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}$ (từ ngày 05/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 4.625.000 đồng.

[6.3] Tiền lãi phải trả cho bà S đối với số tiền 200.000.000 đồng: Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = $200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 150\% \times 04 \text{ tháng } 10 \text{ ngày}$ (từ ngày 16/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 10.833.000 đồng (đã làm tròn số).

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Bà H phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà S là (tiền gốc 250.000.000 đồng + tiền lãi 15.478.800 đồng) $\times 5\% = 13.273.940$ đồng và phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà N là (tiền gốc 100.000.000 đồng + tiền lãi 4.625.000 đồng) $\times 5\% = 5.231.250$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2, 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị S. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Trương Thị S số tiền 265.478.800 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng). Trong đó, tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 15.478.800 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Trương Thị N số tiền 104.625.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 4.625.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 18.505.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm lẻ năm nghìn đồng) (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về tiền tạm ứng án phí:

Trả lại cho bà Trương Thị S số tiền 8.750.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), bà đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001722 ngày 15 tháng 12 năm 2021, số 0001931 ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho bà Trương Thị N số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001995 ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng